

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt và ban hành “Quy Chế Quản lý Tài sản Trí tuệ
của Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam”**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 25/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-DKVN ngày 19/01/2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 354/TTr-ĐHDK ngày 17/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

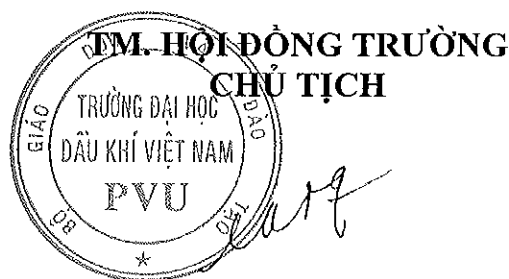
Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Quản lý Tài sản Trí tuệ của Trường Đại học Dầu khí Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Đối ngoại & Khoa học công nghệ và Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐT, BGH (e-copy);
- Lưu: VT, ĐN&KHCN.



Lê Quang Trưởng

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 8/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động Sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 25/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-DKVN ngày 19/01/2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-DKVN ngày 17/05/2019 của Hội đồng Trường Trường Đại học Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Dầu khí Việt Nam.

**QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Kèm theo Quyết định số 353/QĐ-DKVN ngày 17/05/2019 của Hội đồng Trường Trường Đại học Dầu khí Việt Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích ban hành quy chế quản lý tài sản trí tuệ

Quy chế quản lý tài sản trí tuệ của trường Đại học Dầu khí Việt Nam (PVU) (sau đây gọi là quy chế TSTT) được ban hành nhằm cụ thể hóa các điều lệ hoạt động của Nhà trường đối với các vấn đề liên quan đến tài sản trí tuệ (TSTT) trong các mối quan hệ của Nhà trường và giữa Nhà trường với các bên có liên quan, theo tinh thần tuân thủ pháp luật Sở hữu trí tuệ (SHTT), qua đó nhằm:

- Khuyến khích, động viên cán bộ nhân viên, giảng viên, cộng tác viên, sinh viên và học viên của Nhà trường tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu, sáng tạo để tạo ra các kiến thức mới, hướng đến phục vụ cộng đồng và xã hội một cách nhanh chóng và có hiệu quả nhất;

- Kịp thời phát hiện, ghi nhận các TSTT phát sinh, từ đó tiến hành các thủ tục xác lập quyền để bảo vệ quyền SHTT của cá nhân, tập thể, tổ chức của chính Nhà trường;
- Tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT hướng đến việc tăng doanh thu/lợi ích tài chính của hoạt động Khoa học Công nghệ, cũng như nâng cao uy tín của đội ngũ khoa học của Nhà trường;
- Tạo niềm tin đối với các đối tác trong và ngoài nước, hướng đến phát triển các mối quan hệ hợp tác tin cậy và bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế TSTT thiết lập một khung ứng xử tại Nhà trường liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong việc tạo lập các TSTT bao gồm các khía cạnh: nhận diện sự phát sinh các TSTT, xác định quyền sở hữu và quyền nhân thân của các chủ thể, tổ chức quản lý và khai thác các TSTT, phân bổ lợi ích do các TSTT mang lại, khen thưởng và xử lý vi phạm về SHTT.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

- Tất cả cán bộ nhân viên của trường;
- Tất cả các sinh viên ở tất cả các hệ đào tạo chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh đang học tập và nghiên cứu tại trường;
- Các cộng tác viên theo hợp đồng;
- Các chuyên gia, sinh viên trong và ngoài nước đến nghiên cứu, học tập, làm việc, khảo sát tại trường;
- Tất cả các Phòng, Khoa, Trung tâm, đơn vị trực thuộc Nhà trường, bao gồm cả các tổ chức hình thành trong quá trình liên doanh, liên kết giữa Nhà trường với các đối tác khác (trừ khi giữa Nhà trường và đối tác liên quan có quy định khác liên quan đến khía cạnh SHTT), sau đây sẽ được gọi chung là các đơn vị.

Điều 4. Các định nghĩa

Trong phạm vi điều chỉnh của quy chế này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Tài sản trí tuệ (TSTT) là tất cả các sản phẩm trí tuệ có thể được sở hữu hợp pháp thông qua hoạt động tự sáng tạo, đầu tư để sáng tạo, mua lại, nhận chuyển giao hoặc được biểu, tặng, trao đổi; bao gồm các đối tượng SHTT, các quyền SHTT đã xác lập và các TSTT khác.
2. Đối tượng quyền SHTT theo Điều 3 của luật SHTT Việt Nam sửa đổi năm 2009, bao gồm:
 - Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;
 - Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm; bản ghi hình, chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;
 - Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại (thương hiệu) và chỉ dẫn địa lý;
 - Trong thực tiễn giảng dạy, học tập nghiên cứu, triển khai sản xuất, cung ứng dịch vụ và xúc tiến truyền thông của Nhà trường, tất cả các đối tượng nêu trên đều có thể phát sinh và trở thành TSTT của Nhà trường và/hoặc các bên có liên quan.
3. Tài sản trí tuệ khác bao gồm nhưng không giới hạn ở các sáng kiến, thông tin, dữ liệu, các quy trình nghiệp vụ không thỏa điều kiện bảo hộ độc quyền SHTT.

4. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.
5. Quyền SHTT là tất cả những quyền đã được xác lập theo pháp luật SHTT Việt Nam, bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.
6. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học kỹ thuật thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào. Trong phạm vi hoạt động của Nhà trường, tác phẩm có thể phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn ở:
- Các giáo trình, đề cương đào tạo, tài liệu tham khảo, sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan do Nhà trường xuất bản;
 - Luận văn, luận án, khóa luận, đồ án của sinh viên, bản vẽ thiết kế, bản vẽ quy trình;
 - Các báo cáo tham luận, báo cáo chuyên đề, bản báo cáo nghiên cứu khoa học;
 - Các đề cương nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu (được nhà nước, PVN, các Bộ, Sở Khoa học Công nghệ địa phương, PVU cấp kinh phí thực hiện);
 - Các băng, đĩa ghi hình về các quy trình chuyên môn;
 - Các phần mềm ứng dụng phục vụ các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy;
 - Báo cáo khoa học được đăng trong các kỷ yếu hội nghị, hội thảo (trong và ngoài nước); các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành (trong nước và quốc tế);
 - Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, các sản phẩm ứng dụng của các đề tài nghiên cứu khoa học do PVU chủ trì.
7. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.
8. Quyền tài sản đối với các tác phẩm theo quy định của Luật SHTT bao gồm: quyền sao chép, quyền thực hiện các tác phẩm phái sinh, quyền phân phối hoặc nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào, quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao của tác phẩm, quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng.
9. Quyền nhân thân của các tác giả, đồng tác giả của tác phẩm theo quy định của luật SHTT bao gồm:
- Quyền đặt tên cho tác phẩm;
 - Quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm;
 - Quyền nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố hoặc sử dụng;
 - Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm (không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả)
 - Quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm; Trong đó chỉ có quyền công bố tác phẩm là có thể chuyển giao cho chủ thể khác.
10. Chuyển giao TSTT là chuyển nhượng quyền SHTT hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối với một TSTT cụ thể.
11. Chủ sở hữu TSTT bao gồm chủ sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự và người có quyền đứng tên đăng ký xác lập quyền SHTT theo quy định của pháp luật SHTT.
12. Thông tin không phổ biến là các thông tin nội bộ được đánh dấu “thông tin mật”, “thông tin nội bộ”.
13. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ các hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo, cung ứng dịch vụ

của Nhà trường.

14. Thông tin nội bộ là:

- Thông tin liên quan đến công tác quy hoạch nhân sự, tình hình hoạt động, tài chính, đầu tư của Nhà trường đang được lưu hành và xử lý trong nội bộ Nhà trường bởi những người có thẩm quyền;
- Các thông tin liên quan đến các đối tượng nghiên cứu đặc biệt có ảnh hưởng đến uy tín và lợi ích của các bên thứ ba, chưa được thông qua hội đồng chuyên môn của Nhà trường (Phòng Đối ngoại và Khoa học Công nghệ sẽ lập hội đồng, trình Ban giám hiệu phê duyệt) thẩm định về tính chính xác, tính khoa học và chưa được người có thẩm quyền công bố.

15. Nhiệm vụ được giao là nhiệm vụ được xác định theo:

- Chức danh của cán bộ nhân viên và sinh viên trong các quy định liên quan về tổ chức bộ máy và tổ chức đào tạo của Nhà trường;
- Quyết định thành lập hay quy chế/điều lệ hoạt động của các đơn vị;
- Các giao kết trong hợp đồng liên quan với cộng tác viên;
- Một chỉ thị rõ ràng của một cấp quản lý đối với một nhân sự hay đơn vị cấp dưới nhằm triển khai các công việc thuộc chức năng hoạt động của Nhà trường.

16. Cán bộ nhân viên được hiểu là tất cả cán bộ quản lý, giảng viên, trợ giảng, chuyên viên, làm việc tại Nhà trường theo quy định của Nhà nước;

17. Giảng viên được hiểu là bao gồm tất cả các cán bộ tham gia công tác giảng dạy.

18. Người học được hiểu là các sinh viên ở tất cả các hệ đào tạo chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh đang học tập và nghiên cứu tại trường;

19. Cộng tác viên là các cá nhân hợp tác với Nhà trường theo vụ việc hoặc theo hợp đồng nhưng không hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tại Nhà trường.

20. Nguồn lực của Nhà trường được hiểu là bao gồm nhưng không giới hạn ở: thời gian lao động tại Nhà trường, các nguồn lực tài chính của Nhà trường hay được đầu tư thông qua Nhà trường, các cơ sở vật chất kỹ thuật của Nhà trường...

21. Các loại Hội đồng bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- Hội đồng Báo cáo tốt nghiệp của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh;
- Hội đồng Bảo vệ đề cương cao học, nghiên cứu sinh;
- Hội đồng Báo cáo chuyên đề của nghiên cứu sinh;
- Hội đồng Báo cáo đề cương nghiên cứu của đề tài các cấp;
- Hội đồng Báo cáo nghiệm thu đề tài các cấp.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 5. Bộ phận quản lý tài sản trí tuệ

Bộ phận quản lý TSTT là đơn vị đầu mối tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu, khai thác và thương mại hóa các TSTT của Nhà trường, trực thuộc phòng Đối ngoại và Khoa học Công nghệ. Các cán bộ nhân viên TSTT chịu trách nhiệm báo cáo công việc trực tiếp với trưởng bộ phận. Các cán bộ nhân viên hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tùy theo khối lượng công việc thực tế nảy sinh trong từng giai đoạn.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của bộ phận quản lý tài sản trí tuệ

1. Theo dõi, hướng dẫn và phối hợp các đơn vị, các cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học trong việc nhận diện và thông tin về các loại TSTT khác phát sinh trong mọi hoạt động của Nhà trường.
2. Tổ chức hoạt động ghi nhận và lưu giữ các chứng cứ liên quan đến TSTT phát sinh thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Nhà trường.
3. Xác định quyền nhân thân, quyền tài sản tương ứng đối với các TSTT.
4. Phân loại TSTT và tiến hành các thủ tục xác lập quyền hoặc các biện pháp bảo mật cần thiết.
5. Xây dựng và trình Ban giám hiệu ký ban hành các quy trình, thủ tục, biểu mẫu quản lý cụ thể nhằm triển khai quy chế này.
6. Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá, định giá các TSTT thuộc danh mục quản lý hiện hữu.
7. Đề xuất cho Ban giám hiệu các giải pháp quản lý và khai thác có hiệu quả các TSTT.
8. Giám sát việc thực thi quyền SHTT của các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường.
9. Phối hợp với lãnh đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch Khoa học Công nghệ của Nhà trường trong 5 năm và trong từng năm trên cơ sở định hướng phát triển và kết quả hoạt động trước đó. Ngoài ra, bộ phận này phải phối hợp tích cực với các đơn vị để có thể triển khai quy chế này, cùng với các quy định có liên quan.
10. Được quyền trình bày ý kiến/tham gia vào các hội đồng xét chọn, nghiệm thu đề tài để có thể giám sát và tư vấn cho các bộ phận chuyên môn về tính khả thi, tính mới, tính sáng tạo của các đề tài, đảm bảo đề tài được thông qua có khả năng đem lại dòng tiền, lợi ích thích đáng.
11. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện các quy định về SHTT của Nhà trường, sao cho phù hợp với sự phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn.
12. Thực hiện công tác tập hợp các biểu tượng, dấu hiệu đặc trưng của Nhà trường, từ đó góp phần xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Phòng Ban, Khoa, Trung tâm và các đơn vị trực thuộc Nhà trường

Trường các Phòng, Khoa, Trung tâm và các đơn vị trực thuộc trường có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ bộ phận quản lý TSTT trong việc:

1. Quán triệt quy chế này cùng các quy định có liên quan đến mọi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học thuộc phạm vi quản lý của mình.
2. Phòng chống việc sử dụng không phép quyền SHTT của các chủ thể khác trong mọi mặt hoạt động thuộc phạm vi quản lý của mình. Cụ thể:
 - Tất cả các đơn vị và cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học phải sử dụng phần mềm có bản quyền, sách, và tài liệu tham khảo bằng bản gốc khi làm việc tại trường.
 - Trung tâm thông tin thư viện có trách nhiệm mua sắm và cài đặt các phần mềm này cho toàn bộ các đơn vị trong Nhà trường.
 - Trung tâm thông tin thư viện có trách nhiệm mua sắm đầy đủ các tài liệu gốc phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.
3. Tổ chức theo dõi và thông tin về các loại TSTT khác phát sinh trong phạm vi quản lý của

mình.

4. Tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu cho các tác giả đồng thời tham gia quản lý; đôn đốc việc triển khai thực hiện các nghiên cứu sao cho có tính hiệu quả và kinh tế nhất.
5. Ban hành các hướng dẫn cụ thể hóa quy chế (nếu cần) nhằm tạo điều kiện thực hiện tốt công tác quản lý TSTT, và phù hợp với tình hình cụ thể tại đơn vị.
6. Yêu cầu cán bộ nhân viên và cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của mình thực hiện các thủ tục, biểu mẫu SHTT và các công việc có liên quan theo hướng dẫn của bộ phận quản lý TSTT.
7. Đầu tư phát triển các TSTT của riêng đơn vị bằng nguồn lực tự có hoặc thông qua các mối quan hệ với đối tác.
8. Xúc tiến việc khai thác giá trị của các TSTT do các đơn vị tự tạo ra hoặc cùng tham gia tạo ra cho Nhà trường.
9. Hoạch định và chủ động đề xuất các hướng nghiên cứu phù hợp của đơn vị nhằm phục vụ tốt cho chiến lược phát triển của Nhà trường, đồng thời thỏa mãn tốt các nhu cầu của xã hội.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ nhân viên

1. Không được sử dụng quyền SHTT, bí mật kinh doanh, thông tin bí mật của các chủ thể khác trong hoạt động của Nhà trường nếu không nhận được sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu. Trong trường hợp vi phạm, cán bộ nhân viên và cộng tác viên phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và gánh chịu mọi thiệt hại có thể phát sinh cho Nhà trường.
2. Ghi nhận kịp thời và đầy đủ về các TSTT mới phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao theo mẫu phiếu quy định bởi bộ phận quản lý TSTT. Tất cả các mẫu phiếu này sẽ được xem là thông tin mật của Nhà trường cho đến khi bộ phận quản lý TSTT thông báo về kết quả xử lý và chế độ quản lý.
3. Tuân thủ các quy định về quản lý TSTT mới phát sinh theo thông báo bằng văn bản của bộ phận quản lý TSTT.
4. Thực hiện việc chuyển nhượng quyền đối với các TSTT do mình tạo ra hoặc tham gia tạo ra nhưng thuộc quyền sở hữu của Nhà trường.
5. Hỗ trợ bộ phận quản lý TSTT mô tả chính xác và đầy đủ các thông tin, dữ liệu cần thiết nhằm xúc tiến các hồ sơ, thủ tục xác lập quyền và khai thác quyền đối với các TSTT do mình tạo ra và thuộc quyền sở hữu của Nhà trường.
6. Đối với các đề tài đặt hàng của Nhà trường, ngay từ khi xây dựng đề cương, các tác giả và đồng tác giả phải có trách nhiệm liên hệ với bộ phận quản lý TSTT của trường hoặc một tổ chức/đơn vị độc lập có chức năng tương đương bên ngoài để thực hiện việc tra cứu thông tin sáng chế. Chi phí tra cứu thông tin do tác giả chi trả. Các đề tài, dự án sẽ không được thực hiện nếu trùng lặp với các thông tin sáng chế đã có, trừ khi chúng được nghiên cứu nhằm áp dụng thử hoặc nhằm tìm ra các bí quyết kỹ thuật để khai thác các sáng chế đã có.
7. Tuân thủ các quy chế bảo mật về TSTT được quy định trong quy chế này. Tuyệt đối không được tiết lộ, chuyển giao các TSTT của Nhà trường khi chưa nhận được sự đồng ý bằng văn bản của bộ phận quản lý TSTT.
8. Đóng góp ý kiến giúp bộ phận quản lý TSTT nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác TSTT của Nhà trường.

Điều 9. Các quy tắc bảo mật tài sản trí tuệ

1. Khi có TSTT mới phát sinh được nhận diện, cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học liên quan tiến hành báo cáo cho bộ phận quản lý TSTT và đánh dấu lên tài liệu bằng ký hiệu “Thông tin nội bộ” màu đỏ, đặt ở góc trên bên phải của tài liệu. Trong trường hợp không xử lý kịp đúng quy tắc trên, tất cả các tài liệu này phải được lưu trong hồ sơ có đánh dấu “Thông tin nội bộ”.
2. Những tài liệu đã được bộ phận quản lý TSTT xử lý và xác nhận là thông tin mật của Nhà trường sẽ được đóng dấu “Mật” màu đỏ ở góc trên bên phải của tài liệu và được tiến hành quản lý theo dạng thông tin mật.
3. Chỉ có những cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học có nhiệm vụ liên quan mới được tiếp cận thông tin mật.
4. Việc tiếp cận thông tin mật phải có văn bản đồng ý của Ban Giám hiệu.

Điều 10. Các quy định về giao kết bảo vệ bí mật

1. Tất cả cán bộ nhân viên của Nhà trường trước khi nghỉ việc hoặc chuyển công tác đến đơn vị khác, phải có nghĩa vụ cam kết các nội dung sau:
 - Không được sử dụng bất cứ chương trình đào tạo, hoặc bất cứ quy trình tổ chức hoặc quy trình quản lý các hoạt động chuyên môn của Nhà trường để áp dụng vào các cơ quan, đơn vị khác không thuộc PVU;
 - Không được tiết lộ hay chuyển giao bất kỳ thông tin mật hoặc thông tin nội bộ của Nhà trường cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dưới bất kỳ hình thức nào (văn bản, lời nói, hình ảnh trừ phi có sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường;
 - Không sử dụng bất kỳ TSTT nào được tạo ra bởi lực lượng cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học của Nhà trường, kể cả của chính cá nhân tác giả nếu các TSTT đó là sản phẩm của quá trình nghiên cứu có sử dụng các nguồn lực của Nhà trường (cơ sở vật chất, tài chính ...) cho các mục đích cá nhân hoặc mua bán, trao đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường.
2. Bộ phận quản lý TSTT phải có trách nhiệm soạn thảo và ký kết các giao kết bảo mật:
 - Đối với các cán bộ nhân viên, cộng tác viên mới được ký kết hợp đồng vào làm việc với Nhà trường;
 - Đối với các đối tác bên ngoài khi đến trao đổi hoặc thương thảo các hợp đồng liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học lấy ý tưởng từ các cán bộ nhân viên của Nhà trường;
 - Các cộng tác viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh khi tham gia nghiên cứu các đề tài nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà trường hoặc ngân sách nhà nước.
3. Tất cả các thành viên tham gia có nghĩa vụ cam kết tuyệt đối không được tiết lộ với bất kỳ bên thứ ba nào khác vì bất kỳ lý do nào hoặc không được sử dụng các ý tưởng hoặc kết quả nghiên cứu của các tác giả đã trình bày vào bất kỳ mục đích cá nhân của mình.

Điều 11. Quy định liên quan đến đối tác của trường

1. Khi bắt đầu xúc tiến bất kỳ một giao dịch nào với bất kỳ một đối tác nào có khả năng phát sinh các TSTT, các cán bộ nhân viên và các đơn vị thuộc trường tham gia vào giao dịch đó phải trao đổi đầy đủ với đối tác liên quan về các vấn đề:
 - Quyền sở hữu, quyền khai thác đối với TSTT có thể phát sinh;

- Nguyên tắc bảo vệ các thông tin không phổ biến và các bí mật kinh doanh của các bên;
 - Các vấn đề liên quan đến SHTT theo quy định trong quy chế TSTT.
2. Các giao dịch sẽ không được ký kết nếu chưa đạt được các thỏa thuận cụ thể bằng văn bản về việc xử lý các vấn đề liên quan đến TSTT.

Điều 12. Thẩm định và tái thẩm định TSTT hiện hữu

1. Định kỳ hằng năm, bộ phận quản lý TSTT có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá trị của các TSTT và các thông tin mật trong các danh mục quản lý hiện hữu. Khi cần thiết, có thể kiến nghị Hiệu trưởng thành lập tổ hoặc hội đồng thẩm định/tái thẩm định.
2. Sau mỗi đợt tái thẩm định, cán bộ nhân viên TSTT lập danh sách các TSTT và thông tin mật không còn giá trị khai thác thương mại, không phù hợp với điều kiện khai thác của trường (nếu có) trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định và chỉ được chính thức đưa ra khỏi danh mục quản lý hiện hữu sau khi có quyết định bằng văn bản của Hiệu trưởng.

Điều 13. Quy định về quản lý hình ảnh của Nhà trường

1. Tất cả cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học của Nhà trường có trách nhiệm trong việc duy trì, xây dựng và bảo vệ uy tín/hình ảnh của trường PVU. Nếu phát hiện các hành vi xâm phạm hoặc gây tổn hại đến uy tín/hình ảnh của Nhà trường, mọi cá nhân có nghĩa vụ báo cáo kịp thời cho các phòng ban chức năng hoặc lãnh đạo Nhà trường. Trong trường hợp các hành vi xâm phạm có mức độ nghiêm trọng, mà việc báo cáo cho Nhà trường gặp khó khăn, các cá nhân có thể báo cáo cho các cơ quan chức năng gần nhất hoặc có liên quan để thông báo sự việc.
2. Việc xâm phạm uy tín và hình ảnh của Nhà trường bao gồm nhưng không giới hạn ở các hành vi sau:
 - Sử dụng logo hoặc tên trường PVU cho các hoạt động thương mại hoặc quảng cáo mà chưa có sự đồng ý của Nhà trường;
 - Xâm nhập bất hợp pháp tên miền của PVU;
 - Lợi dụng danh nghĩa PVU hoặc mạo danh cán bộ nhân viên của Nhà trường thực hiện các hành vi trái pháp luật;
 - Sử dụng các thông tin có thể gây hiểu nhầm cho Nhà trường (sử dụng logo có các dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với logo của PVU).
3. Trường hợp các cá nhân cố ý thực hiện, hoặc phát hiện nhưng không báo cáo hoặc bao che cho các hành vi nói trên, nếu bị phát hiện thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo các quy định của Nhà trường cũng như quy định của pháp luật.

Điều 14. Các quy định về sử dụng tên và logo của Nhà trường

1. Việc thể hiện tên và logo của Nhà trường trên tất cả các ấn phẩm truyền thông và giấy tờ giao dịch của các tổ chức thuộc Nhà trường phải tuân thủ theo các quy định chung. Mọi trường hợp vi phạm quy định này, gây phương hại đến hình ảnh chung của Nhà trường sẽ không được tiếp tục sử dụng, và phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã gây ra hoặc bị xử lý theo các quy định của Nhà trường.
2. Trường có thể đồng ý cho các đối tác sử dụng hoặc công bố tên, logo của Nhà trường trong các tài liệu truyền thông của họ với điều kiện phải thông báo trước về mục đích sử dụng và

phải nhận được sự chấp nhận bằng văn bản của Nhà trường hoặc phải có điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng có liên quan.

3. Việc sử dụng logo của trường cho những mục đích sau đây sẽ không được đồng ý:

- Sử dụng logo của Nhà trường để phục vụ cho việc cấu tạo nên logo, nhãn hiệu của tổ chức khác;
- Sử dụng logo của Nhà trường cho việc quảng bá sản phẩm, dịch vụ và các hoạt động nhằm mục đích kinh doanh mà Nhà trường chưa phê duyệt;
- Sử dụng logo của Nhà trường với ngụ ý như chứng nhận, hoặc sự phê duyệt cho các hoạt động, dịch vụ hoặc sản phẩm không được tạo ra bởi các hoạt động do cán bộ nhân viên Nhà trường thực hiện hoặc không có sự hỗ trợ của Nhà trường.

Điều 15. Các quy định về phát ngôn

1. Tất cả cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học của Nhà trường: không phát ngôn, hoặc cung cấp các nhận xét chỉ dựa trên những suy nghĩ chủ quan hoặc không có chứng cứ xác thực làm ảnh hưởng xấu đến uy tín và hình ảnh của bất kỳ cá nhân hoặc tập thể Nhà trường cho bất kỳ bên thứ ba nào.

2. Cán bộ nhân viên không được phép cung cấp thông tin về các đề tài đang được triển khai thực hiện của những cá nhân khác (bao gồm cán bộ nhân viên, cộng tác viên hoặc người học) cũng như của chính tác giả cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường. Nếu vi phạm điều này phải chịu trách nhiệm trước Nhà trường và pháp luật và phải có nghĩa vụ đền bù các thiệt hại phát sinh nếu có. Tất cả cán bộ nhân viên, cộng tác viên, và người học phải có trách nhiệm giữ bí mật hoặc không được phát ngôn về bất kỳ thông tin nào liên quan đến các thông tin không phổ biến của Nhà trường. Việc phát ngôn đối với các thông tin này sẽ được tập trung về một đầu mối và do người chịu trách nhiệm phát ngôn của Nhà trường đảm nhiệm.

Chương III

QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI CÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 16. Nhà trường là chủ sở hữu đối với các tài sản trí tuệ sau đây:

1. Được tạo ra bởi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học hoặc các đơn vị theo nhiệm vụ được giao, trừ khi giữa Nhà trường và chủ thể được giao có thỏa thuận khác;
2. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng do Nhà trường đặt hàng đối với các tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài Nhà trường, trừ khi hợp đồng liên quan có quy định khác;
3. Được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa Nhà trường với một hoặc một số đối tác khác, trong đó có quy định các TSTT phát sinh là thuộc về Nhà trường;
4. Được các chủ thể khác chuyển nhượng hoặc biếu, tặng cho Nhà trường;
5. Được tạo ra do các hoạt động nghiên cứu của người học nhận hỗ trợ tài chính (dưới dạng tiền thù lao, tiền trợ cấp, tiền lương, học bổng hoặc tài trợ nghiên cứu) từ các nguồn ngân sách do nhà nước quản lý;
6. Tất cả các quyền tài sản của tác phẩm; các tác giả, đồng tác giả liên quan có nghĩa vụ chuyển giao quyền công bố về cho Nhà trường, trừ khi giữa Nhà trường và các tác giả, đồng tác giả có thỏa thuận khác.

Điều 17. Nhà trường là đồng sở hữu (với một hoặc nhiều chủ thể khác) đối với các tài sản trí tuệ sau đây:

1. Được tạo ra bởi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học hoặc các đơn vị không theo nhiệm vụ được giao nhưng sử dụng chủ yếu nguồn lực của Nhà trường, trừ khi giữa Nhà trường và chủ thể có liên quan có thỏa thuận khác;
2. Được tạo ra bởi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học hoặc các đơn vị không theo nhiệm vụ được giao và không sử dụng nguồn lực của Nhà trường, nhưng xuất phát từ một hoặc một số TSTT thuộc danh mục thông tin mật của Nhà trường mà cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học hoặc các đơn vị đó đã được tiếp cận một cách hợp pháp, trừ khi giữa Nhà trường và chủ thể liên quan có thỏa thuận khác;
3. Được tạo ra trong quá trình hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh với các đối tác khác, trừ khi hợp đồng liên quan có quy định khác;
4. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng tài trợ; trong đó Nhà trường là bên tài trợ hoặc bên nhận tài trợ, trừ khi hợp đồng liên quan có quy định khác;
5. Phương thức xác định tỷ lệ sở hữu trong từng trường hợp thuộc điều này sẽ do các bên có liên quan quy định cụ thể bằng văn bản;
6. Trong trường hợp một đối tác có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình, Nhà trường sẽ là đối tác được quyền ưu tiên chuyển nhượng theo các điều kiện thương mại hợp lý, trừ khi các bên có thỏa thuận khác;
7. Trong trường hợp Nhà trường hoặc một số chủ thể khác là đồng sở hữu đối với tác phẩm, các đồng sở hữu sẽ cùng thỏa thuận về cách thức phân định quyền sở hữu đối với từng loại quyền tài sản, và về việc tiếp nhận, sử dụng quyền công bố tác phẩm tương ứng do các tác giả, đồng tác giả liên quan chuyển giao.

Điều 18. Nhà trường không phải là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu đối với các tài sản trí tuệ sau đây:

1. Được tạo ra bởi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học hoặc các đơn vị và có giá trị ứng dụng trong các hoạt động của Nhà trường, nhưng không theo nhiệm vụ được giao, không sử dụng nguồn lực của Nhà trường và cũng không xuất phát từ một hoặc một số TSTT thuộc danh mục thông tin mật của Nhà trường.
2. Được tạo ra bởi cán bộ nhân viên, cộng tác viên hoặc người học trong quá trình tham gia hưởng ứng các hoạt động của các đoàn thể hoặc nhằm phục vụ các sinh hoạt cộng đồng.
3. Được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa Nhà trường với một hoặc một số đối tác khác, trong đó có quy định rõ các TSTT phát sinh là thuộc về các bên đối tác.

Điều 19. Quyền SHTT của cán bộ nhân viên

1. Cán bộ nhân viên sẽ được hưởng quyền nhân thân đối với TSTT do mình tạo ra.
2. Đối với các TSTT được tạo ra do sử dụng nguồn lực của Nhà trường hoặc do nhiệm vụ được giao, các tác giả hoặc đồng tác giả không được quyền sở hữu đối với các TSTT này.
3. Tất cả các TSTT được tạo ra, phát triển bởi các cán bộ nhân viên trong thời gian ngoài giờ làm việc chính thức, không liên quan trực tiếp đến hoạt động Khoa học Công nghệ của Nhà trường, hoặc không sử dụng đáng kể nguồn lực của Nhà trường sẽ thuộc quyền sở hữu của cán bộ nhân viên.

4. Trước khi cán bộ viên nộp hồ sơ yêu cầu cấp bằng sáng chế, chuyển giao hoặc thương mại hóa TSTT được đánh giá là thuộc sở hữu của mình như quy định tại Điều 19, Khoản 3 của điều này, cán bộ nhân viên phải có trách nhiệm thông báo một cách đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin liên quan cho bộ phận quản lý TSTT của Nhà trường.
5. Trừ khi giữa Nhà trường với cán bộ nhân viên có thỏa thuận khác, mọi giáo trình, đề cương giáo trình, phần mềm, giáo cụ do cán bộ nhân viên tự biên soạn, thiết kế để phục vụ việc giảng dạy theo các hướng dẫn hoặc yêu cầu của Nhà trường đều thuộc về cán bộ nhân viên. Cán bộ nhân viên đồng ý cho phép Nhà trường sử dụng các giáo trình, đề cương giáo trình, phần mềm, giáo cụ này trong và chỉ trong phạm vi hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường.
6. Các giáo trình, đề cương giáo trình, phần mềm, giáo cụ do Nhà trường đầu tư hoặc tài trợ để cán bộ nhân viên biên soạn, thiết kế nhằm phục vụ việc giảng dạy sẽ thuộc quyền sở hữu chung của Nhà trường và cán bộ nhân viên liên quan, trừ khi giữa Nhà trường với cán bộ nhân viên liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 20. Quyền SHTT của người học

1. Người học được hưởng quyền tác giả đối với luận văn, luận án, đồ án của mình nếu không có cam kết gì khác với các đối tác bên ngoài.
2. Các TSTT phát sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu của người học được thể hiện qua các bài tập, đồ án môn học, luận văn, luận án tốt nghiệp đều thuộc về người học, trừ các trường hợp được đề cập tại Điều 20, Khoản 3 và Điều 20, Khoản 4 dưới đây.
3. Trong trường hợp các TSTT của quá trình học tập, nghiên cứu được tạo ra chủ yếu thông qua việc sử dụng các nguồn lực của Nhà trường hoặc có sự đầu tư hay hỗ trợ đáng kể của cán bộ nhân viên thì Nhà trường, cán bộ nhân viên và người học có liên quan sẽ cùng xác định quyền sở hữu đối với TSTT phát sinh bằng văn bản.
4. Nếu các tổ chức, cá nhân là người đầu tư chính nguồn lực cho việc thực hiện khóa luận (đồ án), luận văn, luận án của người học, trong khi Nhà trường không tham gia, thì quyền sở hữu đối với khóa luận (đồ án), luận án được xác định phù hợp với thỏa thuận giữa các tổ chức, cá nhân và người học.

Chương IV

TÁC GIẢ VÀ ĐỒNG TÁC GIẢ CỦA CÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 21. Quy định về tác giả và đồng tác giả

1. Một cá nhân được ghi nhận là tác giả hoặc đồng tác giả của một TSTT nếu có tham gia vào việc sáng tạo ra TSTT tương ứng. Được xem là “có tham gia vào việc sáng tạo” khi phần việc do người đó thực hiện không nảy sinh một cách hiển nhiên hoặc dễ dàng đối với các thành viên tham gia thực hiện đề tài, dự án, công trình, khâu công việc mà từ đó TSTT liên quan được tạo ra.
2. Các học viên thực hiện đề tài thạc sĩ, tiến sĩ tại Nhà trường được Nhà trường công nhận là tác giả hoặc đồng tác giả tùy theo mức độ đóng góp dựa trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của người hướng dẫn.

Điều 22. Quy định về quyền nhân thân

1. Các tác giả hoặc đồng tác giả của TSTT được hưởng các quyền nhân thân theo quy định tương ứng của luật SHTT, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan; trừ khi có quy định phải chuyển giao một quyền nhân thân nào đó cho các chủ thể khác theo các quy định tại quy chế này hoặc theo hợp đồng liên quan mà họ đã giao kết, trong phạm vi pháp luật cho phép.
2. Người học được hưởng một phần hoặc toàn bộ quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với khóa luận (đồ án), luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học trên cơ sở được người hướng dẫn khoa học, các cộng sự chấp thuận và được Nhà trường xác nhận. Việc sử dụng cơ sở vật chất của Nhà trường để thực hiện khóa luận (đồ án), luận văn, luận án và công trình nghiên cứu khoa học tuân theo quy chế quản lý cơ sở vật chất của Nhà trường.

Điều 23. Quyền tài sản của tác giả và đồng tác giả

Các tác giả và đồng tác giả được hưởng quyền tài sản theo quy định tương ứng của luật SHTT hoặc theo các quy định về trả thù lao, nhuận bút, tiền khen thưởng sáng kiến đổi mới của Nhà trường hay của chủ thể có liên quan, hoặc theo các giao kết trong hợp đồng mà họ ký kết.

Điều 24. Xác định tỷ lệ đóng góp

Trong trường hợp, TSTT được tạo ra bởi nhiều đồng tác giả, các tác giả có nghĩa vụ cùng xem xét và thỏa thuận bằng văn bản có xác nhận của Nhà trường về tỷ lệ đóng góp của mỗi người trong quá trình sáng tạo ra TSTT. Nếu không có sự thỏa thuận rõ ràng về tỷ lệ đóng góp thì các quyền tài sản và quyền nhân thân liên quan được xem như phân đều giữa các đồng tác giả.

Chương V

CƠ CHẾ KHAI THÁC VÀ PHÂN BỐ LỢI ÍCH TỪ CÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Điều 25. Các hình thức khai thác TSTT

Việc khai thác TSTT bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức:

- Công bố TSTT;
- Chuyển nhượng quyền SHTT cho chủ thể khác;
- Áp dụng TSTT vào quy trình tác nghiệp, sản xuất, kinh doanh;
- Góp vốn hoặc liên doanh, liên kết bằng TSTT;
- Giao kết hợp đồng (cấp quyền sử dụng TSTT) hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- Chuyển nhượng, cho, tặng;

Điều 26. Quy định về công bố

1. Quyền công bố đối với TSTT là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của Nhà trường thuộc về Nhà trường, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra TSTT, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác, và việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại TSTT của chủ sở hữu.
2. Các tác giả và đồng tác giả không được tiết lộ hoặc công khai các thông tin có liên quan đến các TSTT đã được tạo ra cho bất kỳ bên thứ ba nào khác mà chưa có sự đánh giá về khả

năng cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích của bộ phận quản lý TSTT của Nhà trường. Trong trường hợp bài báo được phép công bố, tác giả phải ghi rõ tên và địa chỉ của Nhà trường tại mục địa chỉ công tác của tác giả trên tác phẩm của mình.

3. Trong trường hợp Nhà trường không thực hiện việc công bố hoặc không có ý kiến nào khác bằng văn bản đối với việc công bố các TSTT trong một thời hạn hợp lý do Nhà trường quy định mà không có lý do thỏa đáng, thì tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

4. Đối với các luận văn, luận án, đồ án được đánh giá có hàm lượng thông tin có thể được cấp bằng sáng chế, hoặc giải pháp hữu ích, việc công bố công khai luận văn, luận án, đồ án sẽ bị trì hoãn cho đến khi bộ phận quản lý TSTT của Nhà trường có văn bản trả lời về việc có thể công bố hoặc không công bố hoặc công bố ở phạm vi nào.

Điều 27. Khai thác tài sản trí tuệ

1. Nhà trường có toàn quyền sử dụng và khai thác các TSTT do Nhà trường là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu nhằm mục đích đem lại các lợi ích kinh tế, tài chính và đảm bảo tuân theo các chính sách pháp luật hiện hành của nhà nước.

2. Nhà trường có quyền sao chép, xuất bản và phân phối các bản sao của luận văn, luận án, đồ án của người học dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm xuất bản điện tử hoặc các hình thức khác sử dụng cho mục đích giảng dạy, nghiên cứu hay các mục đích học thuật khác.

3. Trong trường hợp Nhà trường không khai thác TSTT thì tác giả và đồng tác giả của TSTT đó được ưu tiên khai thác sau khi đã giao kết chia sẻ lợi nhuận bằng một hợp đồng với Nhà trường.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ về khai thác TSTT của cán bộ nhân viên

1. Có quyền tiếp cận và sử dụng các TSTT của Nhà trường khi thực hiện các nhiệm vụ được giao của trường.

2. Có quyền hưởng các lợi ích phù hợp từ việc khai thác TSTT của Nhà trường mà mình là tác giả hoặc đồng tác giả theo luật SHTT. Tùy vào từng trường hợp cụ thể, Nhà trường sẽ có các quy định riêng.

3. Vẫn được giữ quyền nhân thân đối với các tác phẩm, sáng chế của mình khi không còn công tác tại Nhà trường.

4. Trong trường hợp TSTT do cán bộ nhân viên tạo ra là một tác phẩm phái sinh từ các tác phẩm thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Nhà trường và thuộc trường hợp phải xin phép trước chủ sở hữu tác phẩm gốc theo quy định của pháp luật SHTT; các tác giả và đồng tác giả phải thông báo cho Nhà trường về việc xuất hiện tác phẩm phái sinh này và nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường trước khi công bố và khẳng định quyền sở hữu của họ đối với tác phẩm phái sinh đó.

Điều 29. Các quy định về chuyển giao TSTT giữa Nhà trường và các đơn vị trực thuộc

1. Trong trường hợp Nhà trường thông báo không xác lập hoặc từ bỏ quyền sở hữu của trường đối với các TSTT do các đơn vị và cán bộ nhân viên của Nhà trường tạo ra, các đơn vị và cán bộ nhân viên có thể yêu cầu Nhà trường chuyển nhượng miễn phí lại TSTT đó cho mình.

2. Trường có thể yêu cầu các đơn vị hoặc cán bộ nhân viên chuyển nhượng TSTT (do các đơn vị và cá nhân tự tạo lập) cho Nhà trường với những điều kiện thương mại hợp lý. Nhà trường sẽ hướng dẫn, và tạo mọi điều kiện hỗ trợ cho các tác giả, và đồng tác giả trong việc xác lập quyền sở hữu của mình.
3. Các đơn vị hoặc cán bộ nhân viên đồng ý cấp phép sử dụng không độc quyền và vô thời hạn các TSTT do mình tự tạo lập cho Nhà trường vào mục đích nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực tại Nhà trường.
4. Các đơn vị hoặc cán bộ nhân viên không được chuyển giao các TSTT của mình cho bên thứ ba nếu việc chuyển giao đó có thể gây ảnh hưởng đến lợi ích hoặc tạo ra xung đột quyền lợi của Nhà trường, trừ khi có sự thỏa thuận bằng văn bản với Nhà trường hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.

Điều 30. Hoạt động xúc tiến thương mại các TSTT

1. Bộ phận quản lý TSTT có trách nhiệm và được toàn quyền chủ động trong việc xúc tiến thương mại các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Nhà trường.
2. Bộ phận quản lý TSTT tham mưu cho Ban Giám hiệu ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng góp vốn, hợp đồng liên doanh/liên kết bằng TSTT, hợp đồng hợp tác nghiên cứu để tạo lập TSTT mới.
3. Bộ phận quản lý TSTT sẽ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ cho các đơn vị, cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học trong việc thương mại hóa các TSTT thuộc quyền sở hữu của mình.

Điều 31. Phân bổ thu nhập và lợi nhuận từ việc khai thác TSTT

1. Sau khi đã trừ các chi phí khác (nếu có, như tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình tạo lập TSTT có tính đến khấu hao (nếu có), tìm kiếm đối tác ký kết hợp đồng chuyển giao, thuế), lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác các TSTT được tính như sau:
 - a) Nếu giữa Nhà trường và tác giả không có thỏa thuận gì khác, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được quy định như sau:
 - Các tác giả và đồng tác giả của TSTT được hưởng tiền thù lao tác giả là 30%.
 - Trường ĐHDK được hưởng 70%.
 - b) Trong trường hợp khác, tỷ lệ phân chia sẽ được quy định rõ trong thỏa thuận (bằng văn bản) giữa các bên căn cứ trên tỷ lệ đóng góp nguồn lực (bao gồm nhưng không giới hạn ở nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất v.v. để tạo ra TSTT).

Việc hưởng lợi nhuận như trên được xác định tùy thuộc vào thời gian khai thác các TSTT.

2. Cán bộ nhân viên đã được đứng tên là tác giả hoặc đồng tác giả của một TSTT do Nhà trường là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu sẽ tiếp tục được hưởng thù lao trong suốt thời gian bảo hộ của TSTT kể cả khi không còn làm việc tại Nhà trường.
3. Phần lợi nhuận của Nhà trường sẽ được phân bổ theo quy chế quản lý các nguồn thu dịch vụ của Trường Đại học Dầu khí Việt Nam.
4. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận của các đồng tác giả tùy thuộc vào tỷ lệ đóng góp của từng cá nhân tác giả theo như thỏa thuận bằng văn bản đã được xác nhận của Nhà trường.
5. Đối với các TSTT tạo ra từ hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh có nhiều chủ sở hữu, thu nhập hoặc lợi nhuận phát sinh sẽ được phân chia dựa theo tỷ lệ sở hữu

của mỗi đồng sở hữu, trừ khi giữa các bên có thỏa thuận khác.

Chương VI

QUY ĐỊNH VỀ KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Các quy định về khen thưởng

1. Đối với các cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học đã tạo ra các TSTT mang lại lợi ích/doanh thu cụ thể cho Nhà trường sẽ được hưởng lợi nhuận như quy định tại Điều 31 của quy chế này.
2. Hàng năm, Nhà trường sẽ có chế độ khen thưởng đối với cán bộ nhân viên, cộng tác viên và người học đã tham gia tích cực trong việc tạo ra các TSTT dựa trên cơ sở đánh giá xếp loại của bộ phận quản lý TSTT. Các chi phí khen thưởng sẽ được trích trong phần lợi nhuận sau thuế từ việc sử dụng và khai thác TSTT của Nhà trường như quy định ở Điều 31 nói trên. Các hình thức cũng như mức khen thưởng sẽ tuân theo quy chế thi đua khen thưởng, quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Riêng đối với các trường hợp đặc biệt xuất sắc, bộ phận quản lý TSTT sẽ đề xuất mức khen thưởng xứng đáng trình Ban Giám hiệu phê duyệt.

Điều 33. Các hành vi vi phạm quy chế

Các hành vi vi phạm quy chế quản lý TSTT bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- Phát ngôn/cung cấp các thông tin sai sự thật, hoặc các thông tin được xếp loại thông tin không phổ biến, thông tin mật của Nhà trường;
- Sử dụng các TSTT của người khác mà chưa nhận được sự đồng ý của chủ sở hữu;
- Công bố các kết quả nghiên cứu, các công trình, đề án nhận được sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ nghiên cứu khoa học của Nhà trường mà chưa nhận được ý kiến đồng ý của Nhà trường;
- Tạo ra các sản phẩm phái sinh từ những tác phẩm gốc mà Nhà trường nắm giữ quyền sở hữu mà chưa nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường;
- Sử dụng logo, hoặc tên của Nhà trường sai mục đích hoặc không nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Nhà trường;

Điều 34. Xử lý vi phạm

Tùy theo mức độ vi phạm, các cá nhân hoặc đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Nhà trường và pháp luật. Nếu các hành vi vi phạm gây phương hại đến hình ảnh, uy tín, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Nhà trường, các cá nhân hoặc đơn vị liên quan phải có trách nhiệm đền bù cũng như gánh chịu các thiệt hại cho Nhà trường theo đúng quy định của pháp luật.

Chương VII

CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Các điều khoản thi hành

1. Mọi cán bộ nhân viên, cộng tác viên, người học và các đối tác của Nhà trường phải được phổ biến các quy định liên quan đến mình trong quy chế này trước khi ký hợp đồng, thỏa thuận, hợp tác với Nhà trường,

2. Bộ phận quản lý TSTT có trách nhiệm triển khai phương án tập hợp và ghi nhận lại tất cả các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Nhà trường đã được hình thành từ trước ngày quy chế TSTT có hiệu lực.
3. Các tranh chấp về SHTT trong nội bộ được ưu tiên xử lý theo tinh thần thỏa thuận, hòa giải. Nếu chưa giải quyết được sẽ áp dụng theo trình tự, thủ tục pháp lý có liên quan hiện hành.
4. Trong quá trình thực hiện, quy chế này sẽ được xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp với thực tiễn quản lý TSTT tại Nhà trường cũng như các quy định mới của pháp luật có liên quan.
5. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 36. Quy chế này gồm 7 Chương, 36 Điều, có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế hoạt động của Trường bằng Quyết định của Hội đồng Trường trên cơ sở đề xuất, kiến nghị của Hiệu trưởng.



Lê Quang Trường